

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG ẢNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGD-ST

Ngày 17 tháng 5 năm 2021

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG ẢNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: **Vương Đình Hoàng**

2. Bà: **Bùi Thị Việt Hà**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hồng Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Trí Giáp – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2021/TLST-HN&GD ngày 23 tháng 3 năm 2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Họ và tên: Lò Thị N; sinh năm: 1984.

- Nơi ĐKKHKT: Bản P, xã MĐ, huyện MA, tỉnh Điện Biên

- Nơi cư trú: Bản HS, xã AC, huyện MA, tỉnh Điện Biên. (Có mặt).

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Ngoan: Bà Lò Thị Khánh H– Trợ giúp viên pháp lý, nơi công tác Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên. (Có mặt)

2. Bị đơn:

- Họ và tên: Lường Văn T; sinh năm: 1983.

- Nơi cư trú: Bản P, xã MĐ, huyện MA, tỉnh Điện Biên

- Hiện đang chấp hành án tại: Đội 25, Phân trại 1, Trại giam Nà Tấu, địa chỉ xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn Xin ly hôn đề ngày 15/3/2021; tại biên bản lấy lời khai của chị N ngày 07/4/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lò Thị N trình bày:

* **Về hôn nhân:** Tôi (N) và anh Lường Văn T tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương và đã đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã MĐ, huyện Tuần Giáo (nay là xã MĐ, huyện MA), tỉnh Điện Biên vào ngày 12/3/2005 trên tinh thần hoàn

toàn tự nguyện không chịu sự ép buộc và tác động từ bên ngoài. Sau khi cưới hai vợ chồng chung sống hòa thuận, đầm ấm. Sau đó tôi và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tôi phát hiện ra anh T nghiện chất ma túy. Mặc dù tôi đã rất nhiều lần khuyên can nhưng anh T không thay đổi và đến tháng 12/2015 đã bị TAND tỉnh Sơn La xử phạt 10 năm tù giam về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và đi thi hành án tại trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Trong thời gian chồng tôi đi chấp hành án thì tôi ở nhà nuôi dạy con cái và chăm lo cho cha mẹ chồng nhưng đến cuối tháng 10 năm 2019 bố mẹ chồng tôi và anh em nhà chồng đã đuổi tôi và các con không cho mẹ con tôi ở chung và khi anh T biết việc cũng đồng ý với quyết định của gia đình chồng, nên tôi và con phải về nhà bố mẹ đẻ tôi tại Bản HS, xã AC, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên sinh sống. Nay tôi thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh Lương Văn T nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Lương Văn T.

*** Về con chung:** Trong quá trình chung sống tôi và anh T có 02 người con chung: Cháu thứ nhất là Lương Thị Th, sinh ngày 24/9/2005; cháu thứ hai là Lương Văn Th, sinh ngày 06/6/2007. Hiện hai cháu sống cùng với tôi ở Bản HS, xã AC, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên. Nguyên vọng của tôi là sau khi ly hôn tôi nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai cháu (Th + Th) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Tôi không yêu cầu anh Lương Văn T cấp dưỡng nuôi con chung.

*** Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung phải trả, nợ chung thu về:** Tôi và anh T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ngày hôm nay chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lương Văn T; chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung phải trả, nợ chung lấy về không có như nội dung đơn khởi kiện và biên bản lấy lời khai chị đã trình bày.

*** Bị đơn:** Theo nội dung Biên bản lấy lời khai của anh Lương Văn T ngày 15/4/2021. Anh T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T và chị Lò Thị N lấy nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã MĐ vào ngày 12/3/2005. Thời gian đầu vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc, nhưng đến năm 2015 do anh không làm chủ được bản thân, bị bạn bè xấu lôi kéo nên đã mắc nghiện ma túy và từ tháng 12/2015 tôi bị TAND tỉnh Sơn La xử phạt 10 năm tù giam về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và đi thi hành án tại trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Đến nay chị N làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T thì anh T không nhất trí.

- Về con chung: Anh T và chị N có 02 người con chung, cháu thứ nhất là Lương Thị Th, sinh ngày 24/9/2005; cháu thứ hai là Lương Văn Th, sinh ngày 06/6/2007. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề giao nuôi con chung.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung phải trả, nợ chung thu về: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại buổi hòa giải ngày 15/4/2021: Anh T trình bày là còn yêu thương vợ và muốn vợ chồng đoàn tụ. Anh T cũng có ý kiến không tiến hành hòa giải nữa và giải quyết

vắng mặt anh theo quy định của pháp luật. Vì hiện nay anh đang cải tạo tại Trại giam Nà Tấu.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án:** Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến của hai cháu Lường Thị Th, Lường Văn Th. Nguyên vọng hai cháu là muốn được ở với mẹ.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:** Yêu cầu của chị N là có căn cứ và hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N cụ thể như sau:

Thứ nhất về hôn nhân: Chị N và anh Lường Văn T tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương và đã đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã MĐ, huyện Tuần Giáo (nay là xã MĐ, huyện Mường Ảng), tỉnh Điện Biên vào ngày 12/3/2005 trên tinh thần hoàn toàn tự nguyện không chịu sự ép buộc và tác động từ bên ngoài. Sau khi cưới hai vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận, đầm ấm. Sau đó chị N và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do chị N phát hiện ra anh T nghiện chất ma túy. Mặc dù chị N đã rất nhiều lần khuyên can nhưng anh T không thay đổi và đến tháng 12/2015 anh T đã bị TAND tỉnh Sơn La xử phạt 10 năm tù giam về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và đi thi hành án tại trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Khi anh T đi chấp hành án, chị N ở nhà chăm sóc các con và bố mẹ chồng và thường xuyên đi thăm anh T ở trong trại. Nhưng đến cuối tháng 10 năm 2019 bố mẹ chồng của chị N và anh em nhà chồng đã đuổi chị N và các con chị, không cho mẹ con chị N ở chung và khi anh T biết việc cũng đồng ý với quyết định của gia đình chồng, nên chị N và con phải về nhà bố mẹ đẻ của chị tại Bản HS, xã AC, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên sinh sống. Từ tháng 9 năm 2019 chị không đi thăm anh T nữa. Xét thấy mâu thuẫn của chị N và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N và tuyên bố chị N được ly hôn anh T.

Thứ hai về con chung: Chị N và anh T có hai người con chung: Cháu thứ nhất là Lường Thị Th, sinh ngày 24/9/2005; cháu thứ hai là Lường Văn Th, sinh ngày 06/6/2007. Nguyên vọng của chị N sau khi ly hôn, chị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu (Th + Th) đến khi hai cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Nguyên vọng của hai cháu Thủy và Thiện muốn được ở với mẹ. Đề nghị Hội đồng xét xử cần chấp nhận nguyện vọng của chị N và của hai cháu (Th + Th) về việc giao nuôi con chung cũng như vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

Thứ ba: Trong quá trình chung sống chị N và anh T không có tài sản chung; Nợ chung phải trả, nợ chung lấy về không có và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị N là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng điểm d khoản 1 điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn toàn bộ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho chị N.

*** Quan điểm của đại diện VKSND huyện Mường Ảng:** Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách người tham gia tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn

chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu, tổng đạt các văn bản tố tụng.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa theo quy định tại các Điều 227, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên đề nghị Hội đồng xét xử:

- **Về hôn nhân:** Tuyên bố chị Lò Thị N được ly hôn anh Lường Văn T.

- **Con chung:** Giao hai cháu Lường Thị Th, sinh ngày 24/9/2005 và Lường Văn Th, sinh ngày 06/6/2007 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi hai cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N.

- **Tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về:** Đương sự không yêu cầu.

- **Án phí:** Miễn án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự, ý kiến của đại diện VKSND huyện Mường Ảng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Ngày 15/4/2021 Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng tỉnh Điện Biên tổ chức buổi hòa giải tại Trại giam Nà Tàu. Nguyên đơn chị Lò Thị N giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh Lường Văn T. Bị đơn anh Lường Văn T còn tình cảm với chị N mong muốn chị N quay về đoàn tụ. Tại buổi hòa giải anh cũng đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh. Vì anh đang phải chấp hành án tại Trại giam Nà Tàu. Do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải mà Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, tổng đạt Quyết định theo quy định của pháp luật, anh T không nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa Nguyên đơn là chị Lò Thị N có mặt, bị đơn là anh Lường Văn T vắng mặt có lý do, căn cứ khoản 1 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng bị đơn Lường Văn T.

[2] Nội dung vụ án:

* **Về hôn nhân:** Theo đơn Xin ly hôn đề ngày 15/3/2021; biên bản lấy lời khai ngày 07/4/2021 của nguyên đơn là chị Lò Thị N; lời trình bày của chị N tại phiên tòa và các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ. Hội đồng xét xử thấy: Chị N và anh Lường Văn T tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương và đã đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã MĐ, huyện Tuần Giáo (nay là xã MĐ, huyện Mường Ảng), tỉnh Điện Biên vào ngày 12/3/2005 trên tinh thần hoàn toàn tự nguyện không chịu sự ép buộc và tác động từ bên ngoài. Sau khi cưới hai vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận, đầm ấm. Sau đó chị N và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do chị N phát hiện ra anh T nghiện chất ma túy. Mặc dù chị N đã rất nhiều lần khuyên can nhưng anh T không thay đổi và đến tháng 12/2015 anh T đã bị TAND tỉnh Sơn La xử phạt 10 năm tù giam về tội

“Mua bán trái phép chất ma túy” và đi thi hành án tại trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Khi anh T đi chấp hành án, chị N ở nhà chăm sóc các con và bố mẹ chồng và thường xuyên đi thăm anh T ở trong trại. Nhưng đến cuối tháng 10 năm 2019 bố mẹ chồng của chị N và anh em nhà chồng đã đuổi chị N và các con chị, không cho mẹ con chị N ở chung và khi anh T biết việc cũng đồng ý với quyết định của gia đình chồng, nên chị N và con phải về nhà bố mẹ đẻ của chị tại Bản HS, xã AC, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên sinh sống. Từ đó chị không đi thăm anh T nữa. Là người vợ, người mẹ khi chồng bị kết án và phải đi chấp hành án tại Trại giam Nà Tấu, chị N gặp phải muôn vàn khó khăn, tự mình chăm sóc các con, phụng dưỡng bố mẹ chồng, trong cuộc sống gặp nhiều khó khăn như vậy mà không được sự động viên của chồng và nhà chồng chị. Giữa chị và gia đình chồng đã xảy ra mâu thuẫn, chị và các con phải về sống nhờ nhà của bố mẹ đẻ của chị tại Bản HS, xã AC. Nguyên nhân cũng do anh T mắc nghiện và bị kết án, quá trình chung sống chị cũng đã khuyên can, nhưng anh T không nghe do đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bản thân anh T đã vi phạm pháp luật. Hội đồng xét xử thấy tình cảm của chị N đối với anh T không còn, điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để bảo vệ quyền lợi của chị N và các con của anh chị. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 điều 51 và khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị Lò Thị N. Tuyên xử cho chị Lò Thị N được ly hôn với anh Lương Văn T.

*** Về con chung:** Chị Lò Thị N và anh Lương Văn T có 02 người con chung: Cháu thứ nhất là Lương Thị Th, sinh ngày 24/9/2005; cháu thứ hai là Lương Văn Th, sinh ngày 06/6/2007.

Chị N có nguyện vọng sau khi ly hôn, chị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu (Thủy + Thiên) đến khi hai cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Nguyện vọng của hai cháu Lương Thị Th và Lương Văn Th muốn được ở với mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận nguyện vọng của chị N về việc giao nuôi con chung cũng như vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

*** Tài sản chung; tài sản riêng; nợ phải trả; nợ thu về:** Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[3] Về án phí: Chị N là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử miễn án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch cho chị N.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS 2015.

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lò Thị N: Chị Lò Thị N được ly hôn anh Lương Văn T.

2. Về con chung: Giao hai cháu Lương Thị Th, sinh ngày 24/9/2005 và cháu Lương Văn Th, sinh ngày 06/6/2007 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi hai cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N.

Thời điểm giao nuôi hai cháu Lương Thị Th và cháu Lương Văn Th cho chị N kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh T có quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được cản trở quyền này. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên; người thân thích; Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung phải trả, nợ chung lấy về: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch cho chị Lò Thị N.

5. Án xử công khai sơ thẩm, kết thúc cùng ngày. Chị Lò Thị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/5/2021). Anh Lương Văn T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Mường Ảng;
- Chi cục THADS huyện Mường Ảng;
- UBND xã MĐ, h. Mường Ảng
- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Phương